

Số: 479/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Thới Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10ha) trong năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 560/TTr-STNMT ngày 09 tháng 02 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Thới Lai với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Thới Lai	Thới Thạnh	Tân Thạnh	Xuân Thắng	Đông Bình	Đông Thuận	Thới Tân	Trường Thắng	Định Môn	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B
	TỔNG DTTN (1+2+3)	26.693,39	100,00	972,13	1467,94	1751,43	1361,41	2959,04	3128,67	1812,30	2295,35	2212,29	1949,19	2900,54	1868,20	2014,89
1	Đất nông nghiệp	23.466,38	87,91	747,64	1228,40	1478,94	1207,75	2697,74	2768,43	1629,76	2045,41	1966,80	1707,62	2530,51	1647,18	1810,19
1.1	Đất trồng lúa	20.443,72	76,59	502,49	932,93	1285,98	1015,34	2478,66	2633,53	1470,39	1781,29	1702,16	1242,49	2254,95	1492,72	1650,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>20.443,72</i>	<i>76,59</i>	<i>502,49</i>	<i>932,93</i>	<i>1285,98</i>	<i>1015,34</i>	<i>2478,66</i>	<i>2633,53</i>	<i>1470,39</i>	<i>1781,29</i>	<i>1702,16</i>	<i>1242,49</i>	<i>2254,95</i>	<i>1492,72</i>	<i>1650,79</i>
1.2	Đất cây hàng năm khác	7,51	0,03	4,66			0,04			0,59					1,81	0,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.840,72	10,64	227,52	231,17	175,41	182,51	192,43	116,06	156,19	263,56	262,20	464,63	270,62	144,69	153,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	174,43	0,65	12,97	64,31	17,55	9,86	26,65	18,84	2,59	0,56	2,44	0,50	4,94	7,96	5,26
2	Đất phi nông nghiệp	3.227,01	12,09	224,49	239,54	272,50	153,66	261,30	360,24	182,54	249,94	245,49	241,57	370,03	221,02	204,70
2.1	Đất quốc phòng	67,14	0,25	5,24	0,62			0,23	60,34		0,19			0,22	0,30	
2.2	Đất an ninh	5,98	0,02	2,61	0,64	1,67	0,24	0,09	0,09	0,16	0,06	0,10	0,05	0,12	0,10	0,05
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	14,97	0,06	1,16	0,64	1,20	1,66	0,22	0,32	0,20	1,42	0,84	0,10	6,61	0,50	0,10
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	62,46	0,23	8,45	8,10	21,74	4,75	1,38	0,14	2,72	9,16	0,77	0,50	3,55	1,00	0,20
2.5	Đất phát triển hạ tầng	1.848,02	6,92	98,86	65,19	131,27	74,10	181,95	219,40	115,13	112,06	134,62	132,56	240,59	171,21	171,08
-	Đất cơ sở văn hoá	4,31	0,02	1,63	0,90	0,50		0,23			0,12		0,31	0,32	0,30	
-	Đất cơ sở y tế	4,75	0,02	2,41	0,08	0,15	0,20	0,10	0,26	0,23	0,32	0,10	0,17	0,23	0,19	0,31
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	38,73	0,15	11,42	3,20	1,44	1,89	3,14	1,75	1,47	0,59	2,67	2,96	2,97	1,77	3,46
-	Đất giao thông	471,59	1,77	36,73	30,21	43,49	23,80	44,14	44,85	14,66	43,56	36,70	39,34	49,17	36,31	28,63
-	Đất thủy lợi	1.304,86	4,89	46,21	30,80	85,69	48,19	134,12	172,32	98,46	64,29	90,42	86,48	182,66	129,26	135,96
-	Đất công trình năng lượng	19,37	0,07	0,10							2,64	4,73	2,83	3,34	3,01	2,72
-	Đất CT bur chính, viễn thông	0,33	0,00	0,12			0,02	0,02			0,10				0,07	
-	Đất chợ	3,81	0,01	0,25				0,20	0,22	0,31	0,16		0,47	1,90	0,30	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,45	0,00									0,45				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Thới Lai	Thới Thạnh	Tân Thạnh	Xuân Thắng	Đông Bình	Đông Thuận	Thới Tân	Trường Thắng	Định Môn	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,50	0,07											19,50		
2.8	Đất ở tại nông thôn	606,70	2,27		72,73	42,92	29,11	41,58	77,43	37,14	35,97	59,55	61,86	81,56	35,29	31,56
2.9	Đất ở tại đô thị	55,27	0,21	55,27												
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,64	0,05	9,71	0,20	0,34	0,84	0,31	0,33	0,43	0,21	0,18	0,20	0,28	0,24	0,37
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	19,59	0,07		1,03	18,56										
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	13,51	0,05	0,70	2,92	2,44	1,05	0,19	1,31			4,15	0,73			0,02
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	22,39	0,08	0,28	9,03	0,45	1,61		0,70	0,22	1,93	0,67	4,79	0,83	0,72	1,16
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,40	0,01	0,02	0,26	0,13		0,19	0,18		0,43	0,57	0,22	0,20	0,04	0,16
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,21	0,00	1,21												
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,31	0,00	0,31												
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	473,46	1,77	40,67	78,17	51,77	40,30	35,16		26,54	88,51	43,59	40,56	16,57	11,62	
3	Đất chưa sử dụng															
4	Đất đô thị (*)	972,13	3,64	972,13												

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Thới Lai	Thới Thạnh	Tân Thạnh	Xuân Thạnh	Đông Bình	Đông Thuận	Thới Tân	Trường Thới	Định Môn	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	104,32	14,90	3,79	7,06	35,63	0,60	0,50	1,55	2,11	10,92	1,22	23,01	2,37	0,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	51,67	5,13	1,61	2,76	5,94	0,30	0,10	1,17	0,99	9,79	0,32	21,86	1,34	0,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>51,67</i>	<i>5,13</i>	<i>1,61</i>	<i>2,76</i>	<i>5,94</i>	<i>0,30</i>	<i>0,10</i>	<i>1,17</i>	<i>0,99</i>	<i>9,79</i>	<i>0,32</i>	<i>21,86</i>	<i>1,34</i>	<i>0,36</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,62	9,77	2,18	4,30	1,66	0,30	0,40	0,38	1,12	1,13	0,90	1,15	1,03	0,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		66,20	9,00	5,00	4,30	4,00	8,00	4,50	4,00	4,00	8,00	3,50	3,70	3,20	5,00
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	55,80	8,00	4,00	4,30	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	7,50	3,00	3,00	3,00	3,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,90	1,00	1,00			4,00	0,50			0,50	0,50	0,20	0,20	2,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,50											0,50		
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT														

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. Thái Lai	Thới Thạnh	Tân Thạnh	Xuân Thắng	Đông Bình	Đông Thuận	Thới Tân	Trường Thắng	Định Môn	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	70,20	12,56	3,59	6,56	7,40	0,40	0,20	1,05	1,91	10,67	0,72	22,61	2,07	0,46	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,23	4,29	1,56	2,66	5,84	0,25		0,72	0,79	9,69	0,17	21,76	1,19	0,31	
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>49,23</i>	<i>4,29</i>	<i>1,56</i>	<i>2,66</i>	<i>5,84</i>	<i>0,25</i>		<i>0,72</i>	<i>0,79</i>	<i>9,69</i>	<i>0,17</i>	<i>21,76</i>	<i>1,19</i>	<i>0,31</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,97	8,27	2,03	3,90	1,56	0,15	0,20	0,33	1,12	0,98	0,55	0,85	0,88	0,15	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,70	0,72	0,23	0,26	0,32					0,12			-	0,05	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,10			0,05											0,05
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,88		0,23	0,21	0,32					0,12					
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72	0,72													

Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyên mục đích sử dụng đất, thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đến các xã, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phối hợp rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.Thành ủy;
- TT.HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Trung tâm thông tin điện tử CT;
- Lưu: VP, PH

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Anh Dũng